

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

*Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30
tháng 06 năm 2011*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
COTEC (COTECiN)**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

Số: 0711464-SX/AISC-DN1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2011 ĐẾN NGÀY 30
THÁNG 06 NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG COTEC (COTECiN)

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec (COTECiN)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011, được lập ngày 20 tháng 07 năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec (COTECiN) từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2011

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

Đậu Nguyễn Lý Hằng

*Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

Phạm Thị Hồng Uyên

*Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		180,809,061,818	170,769,781,145
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	484,144,419	3,405,520,840
1. Tiền	111		484,144,419	3,405,520,840
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	55,707,822,771	54,781,506,633
1. Phải thu của khách hàng	131		49,438,526,591	49,807,660,101
2. Trả trước cho người bán	132		3,025,783,351	4,128,060,333
3. Các khoản phải thu khác	135		3,243,512,829	845,786,199
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	50,687,254,156	51,407,564,528
1. Hàng tồn kho	141		50,687,254,156	51,407,564,528
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73,929,840,472	61,175,189,144
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	73,929,840,472	61,175,189,144
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		72,630,963,466	73,786,968,909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46,385,439,234	45,541,444,677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	731,629,939	810,024,739
- Nguyên giá	222		1,505,496,319	1,451,793,655
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(773,866,380)	(641,768,916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	1,518,590,188	1,907,087,724
- Nguyên giá	225		3,732,153,098	3,726,994,138
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,213,562,910)	(1,819,906,414)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		100,000,000	100,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,000,000)	(100,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	44,135,219,107	42,824,332,214
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	25,793,210,832	27,793,210,832
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,000,000,000	1,000,000,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		24,793,210,832	26,793,210,832
V. Tài sản dài hạn khác	260		452,313,400	452,313,400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		132,313,400	132,313,400
2. Tài sản dài hạn khác	263		320,000,000	320,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		253,440,025,284	244,556,750,054
NGUỒN VỐN	Mã số		30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		180,828,099,942	173,629,035,886
I. Nợ ngắn hạn	310		171,070,828,899	161,917,342,509
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	53,222,529,448	53,554,398,173
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	1,775,353,951	2,533,651,997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	40,345,876,290	45,673,927,967
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	16,160,182,695	13,577,886,815
5. Phải trả người lao động	315		39,428,867	5,585,260
6. Chi phí phải trả	316	V.13	50,150,447,443	30,088,852,603
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	8,205,608,470	15,069,637,960
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,171,401,735	1,413,401,735
II. Nợ dài hạn	330		9,757,271,043	11,711,693,377
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,009,913,180	1,009,913,180
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	8,737,946,198	10,692,368,532
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9,411,665	9,411,665
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		72,611,925,342	70,927,714,168
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	72,611,925,342	70,927,714,168
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		42,138,110,000	42,138,110,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,497,910,000	20,497,910,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(220,000)	(220,000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,944,138,823	1,944,138,823
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,046,225,362	1,046,225,362
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,985,761,157	5,301,549,983
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		253,440,025,284	244,556,750,054

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

DƯƠNG TRỌNG TÍN

NGUYỄN TRỌNG TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	61,114,846,641	69,675,439,419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61,114,846,641	69,675,439,419
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	59,790,153,491	67,837,928,636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,324,693,150	1,837,510,783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	5,734,471,138	7,340,384,133
7. Chi phí tài chính	22	V.4	3,831,905,681	1,851,306,321
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3,793,022,509	1,843,471,062
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.5	1,374,396,373	1,349,647,008
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		1,852,862,234	5,976,941,587
11. Thu nhập khác	31	V.6	44,110,596,715	847,820,550
12. Chi phí khác	32	V.7	44,110,596,715	3,009,255,192
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(2,161,434,642)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,852,862,234	3,815,506,945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		168,651,059	734,784,618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,684,211,175	3,080,722,327
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		399.69	988.96

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

DƯƠNG TRỌNG TÍN

NGUYỄN TRỌNG TOÁN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		107,864,962,923	94,211,022,762
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(78,152,636,305)	(81,216,267,518)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(749,452,999)	(18,339,161,922)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,700,040,899)	(1,843,471,062)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(985,984,825)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,068,333,590	49,389,875,537
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(20,137,500)	(66,207,632,501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		28,311,028,810	(24,991,619,529)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,246,086,893)	(892,292,592)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7,021,228,255
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(1,863,580,000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		2,000,000,000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1,189,389,138	1,698,140,878
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		1,943,302,245	5,963,496,541
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	14,894,620,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,946,532,290	37,754,479,154
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(52,727,864,556)	(34,617,589,767)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(394,375,210)	(451,697,058)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,669,585,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,175,707,476)	14,910,227,329
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,921,376,421)	(4,117,895,659)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,405,520,840	6,022,008,137
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>484,144,419</u>	<u>1,904,112,478</u>

*Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011***Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****DƯƠNG TRỌNG TÍN****NGUYỄN TRỌNG TOÁN**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec (COTECiN) thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002913 ngày 30 tháng 04 năm 2004; đăng ký sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới và Đăng ký thuế Công ty Cổ Phần số 0303580769, thay đổi lần thứ 09 ngày 03 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, xây dựng, sản xuất.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa công trình dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. Xây dựng công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường; đường dây và trạm biến áp và thiết bị công nghiệp; gia công lắp đặt hệ thống cơ - điện - lạnh. Tư vấn đầu tư (trừ đầu tư tài chính), quản lý dự án các công trình dân dụng - công nghiệp; các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp, kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới kinh doanh bất động sản (không kinh doanh dịch vụ pháp lý). Sản xuất kinh doanh thiết bị xây dựng, kết cấu thép tiền chế; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng, sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, kinh doanh lưu trú du lịch; khách sạn, khu nghỉ dưỡng (không kinh doanh tại trụ sở).

5. Tổng số nhân viên đến cuối kỳ: 120 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, các khoản chi phí công cụ dụng cụ xây dựng, thiết bị quản lý thực tế đã phát sinh đã được thể hiện theo nguyên giá dưới 10.000.000 VND và liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, giá vốn trích trước các công trình, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
Tiền mặt	97,980,167	42,641,342
Tiền gửi ngân hàng	386,164,252	3,362,879,498
Cộng	484,144,419	3,405,520,840
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Phải thu khác hàng	49,438,526,591	49,807,660,101
Trả trước cho người bán	3,025,783,351	4,128,060,333
Phải thu khác	3,243,512,829	845,786,199
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>45,000,000</i>	<i>46,666,667</i>
Lãi phải thu từ đầu tư ngắn hạn	45,000,000	46,666,667
<i>Phải thu khác</i>	<i>3,198,512,829</i>	<i>799,119,532</i>
Bảo hiểm xã hội	160,255,247	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Mỹ Đình	251,666,667	206,666,667		
Các đối tượng khác	2,786,590,915	592,452,865		
Cộng	55,707,822,771	54,781,506,633		
3. Hàng tồn kho				
	30/06/2011	01/01/2011		
Chi phí SX, KD dở dang	50,687,254,156	51,407,564,528		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	50,687,254,156	51,407,564,528		
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-		
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	50,687,254,156	51,407,564,528		
4. Tài sản ngắn hạn khác				
	30/06/2011	01/01/2011		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-		
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-		
Tài sản ngắn hạn khác	73,929,840,472	61,175,189,144		
<i>Tạm ứng</i>	73,801,219,587	60,777,975,709		
Tạm ứng văn phòng (*)	2,898,851,545	2,116,483,297		
Phạm Thanh Hải	450,979,000	914,623,445		
Dương Trọng Tín	1,704,623,445	459,546,000		
Các đối tượng khác	743,249,100	742,313,852		
Tạm ứng công trình	70,902,368,042	58,661,492,412		
Nguyễn Đình Duy	8,382,872,101	10,710,660,451		
Nguyễn Đức Trung	13,801,295,869	13,532,372,419		
Nguyễn Phi Hùng	22,296,570,346	15,777,696,840		
Nguyễn Trung Hiếu	12,472,378,501	7,456,701,902		
Trần Văn Ánh	8,178,034,194	6,566,172,818		
Nguyễn Hoài Dương	863,962,632	1,092,790,886		
Phạm Thanh Hải	740,340,000	740,340,000		
Các đối tượng khác	4,166,914,399	2,784,757,096		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128,620,885	397,213,435		
Cộng	73,929,840,472	61,175,189,144		
5. Tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	203,469,722	1,039,341,651	208,982,282	1,451,793,655
Mua trong năm	-	53,702,664	-	53,702,664
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	203,469,722	1,093,044,315	208,982,282	1,505,496,319
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	127,319,743	310,564,373	203,884,800	641,768,916
Khấu hao trong năm	-	129,890,814	2,206,650	132,097,464
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	127,319,743	440,455,187	206,091,450	773,866,380
Giá trị còn lại				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư đầu năm	76,149,979	728,777,278	5,097,482	810,024,739
Số dư cuối năm	76,149,979	652,589,128	2,890,832	731,629,939

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

6. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	3,237,117,138	489,877,000	3,726,994,138
Tăng khác	-	-	5,158,960	5,158,960
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	3,237,117,138	495,035,960	3,732,153,098
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1,769,654,925	50,251,489	1,819,906,414
Khấu hao trong năm	-	350,684,832	42,971,664	393,656,496
Thanh lý HĐ thuê TC	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2,120,339,757	93,223,153	2,213,562,910
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	1,467,462,213	439,625,511	1,907,087,724
Số dư cuối năm	-	1,116,777,381	401,812,807	1,518,590,188

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Dự án Chung Cư COTECiN

+ Dự án 10 ha Xã Trường Bình, Long An

Cộng**30/06/2011****01/01/2011**

44,037,437,507

42,726,550,614

97,781,600

97,781,600

44,135,219,107**42,824,332,214****8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh				
Công ty CP Đầu tư & Kỹ Thuật Xây Dựng Bến Thành	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	1,153,258	24,793,210,832	1,353,258	26,793,210,832
Đầu tư cổ phiếu	1,153,258	11,534,580,000	1,353,258	13,534,580,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Đầu tư & Phát triển Hồng Hà (1)	1,133,258	11,332,580,000	1,333,258	13,332,580,000
Công ty Cổ phần Nhật Nhật Tân	20,000	202,000,000	20,000	202,000,000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		13,258,630,832		13,258,630,832
Công ty Cổ phần Mỹ Dinh (2)		2,610,000,000		2,610,000,000
Công ty CP XD & Kinh Doanh Địa Ốc Tân Kỳ (3)		10,648,630,832		10,648,630,832
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		25,793,210,832		27,793,210,832

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- (1) Số lượng cổ phiếu giảm do chuyển nhượng trong kỳ, tổng giá trị chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng tạo vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (2) Khoản góp vốn vào dự án Khu Nhà ở tại Xã Trường Bình, Huyện Cần Giuộc theo biên bản thỏa thuận số 45 ngày 01 tháng 11 năm 2007 với tỷ lệ góp vốn vào dự án là 50% tổng vốn của dự án.
- (3) Góp vốn vào dự án Khai Thác Khu Đất A2.1 tại nút giao thông đường Phạm Văn Đồng, TP Đà Nẵng theo biên bản thỏa thuận số 128 ngày 21 tháng 11 năm 2007 với tỷ lệ đầu tư vào dự án là 25% tổng vốn của dự án.

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	42,097,036,353	41,937,329,821
(1) Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	30,919,524,017	39,148,203,101
(2) Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	11,177,512,336	2,789,126,720
<i>Vay các tổ chức cá nhân khác</i>	11,029,683,118	11,279,753,118
(3) Đào Thị Minh Loan	100,000,000	100,000,000
Nguyễn Phú Quý	-	300,000,000
(4) Đỗ Văn Điện	1,950,000,000	3,450,000,000
Nguyễn Trọng Toán	827,683,118	2,277,753,118
Công Ty CP ĐT & PT Hồng Hà	2,000,000,000	1,000,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Tân Kỳ	2,000,000,000	-
(5) Công Ty Cổ phần Khang Gia	4,152,000,000	4,152,000,000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	95,809,977	337,315,234
Vay dài hạn đến hạn trả	38,750,001	-
Nợ thuê tài chính	57,059,976	337,315,234
Cộng	53,222,529,448	53,554,398,173

(1) Khoản vay của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 00310 ngày 18/04/2007, lãi suất được xác định theo từng lần nhận tiền vay, thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất tại số 1418 Hoàng Văn Thụ, phường 4, Tân Bình; số 229/15 Nguyễn Văn Đậu, phường 11, Bình Thạnh và tài sản gắn liền với giá trị quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị & thế chấp xe Ford Everst theo Hợp đồng thế chấp số 113/2007/322981 ngày 09/11/2007.

(2) Khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 090-161688 ngày 20/09/2010 với hạn mức hỗn hợp là 1.500.000 USD, lãi suất được xác theo lãi suất cho vay cơ bản USD của thời hạn tương ứng với cộng 2%/năm (đối với khoản vay bằng USD) hoặc lãi suất cho vay cơ bản VNĐ của thời hạn tương ứng với cộng 2%/năm (đối với khoản vay bằng VNĐ), thế chấp bằng các khoản thu từ tất cả các bên có liên quan đến Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Cotec với trị giá là 1.500.000 USD; và 600.000 cổ phiếu đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hồng Hà với trị giá là 6.000.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Hợp đồng vay vốn ngày 13/10/2010 với Bà Đào Thị Minh Loan, mục đích vay vốn ngắn hạn, lãi suất 1,5%/tháng, thời gian cho vay 01 tháng.

(4) Hợp đồng vay vốn số 19/COTECIN ngày 01/10/2010 với ông Đỗ Văn Điện, mục đích vay vốn ngắn hạn, lãi suất cho vay theo lãi suất tiết kiệm ngân hàng, thời gian cho vay 01 tháng 30 ngày.

(5) Khoản vay theo Phụ lục Hợp đồng số 03/PL.HĐ/KG.2010 giữa Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Cotec với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Địa ốc Khang Gia. Trong đó, Công ty CP Đầu tư & Phát triển Địa ốc Khang Gia sẽ hỗ trợ cho vay 50% giá trị sản lượng phần thô (sau khi trừ tạm ứng) với lãi suất là 18%/năm.

10. Phải trả cho người bán	30/06/2011	01/01/2011
Nhà cung cấp trong nước	1,775,353,951	2,533,651,997
Cộng	1,775,353,951	2,533,651,997
11. Người mua trả trước	30/06/2011	01/01/2011
Khách hàng trong nước	40,356,019,648	45,673,927,967
Cộng	40,356,019,648	45,673,927,967
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	13,541,690,389	11,991,199,767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,419,864,141	1,436,607,241
Thuế thu nhập cá nhân	188,484,807	150,079,807
Cộng	16,150,039,337	13,577,886,815
13. Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
Trích trước giá vốn của các hạng mục công trình đã hoàn thành	47,987,677,443	27,926,082,603
Trích trước tiền phạt chậm nộp thuế	2,162,770,000	2,162,770,000
Cộng	50,150,447,443	30,088,852,603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2011	01/01/2011
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn, BHXH & BHYT	334,886,752	134,445,388
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,870,721,718	14,935,192,572
Công đoàn công ty		1,561,260,000
Công ty CP Đầu tư & KTXD Bến Thành	500,000,000	-
Công Ty Cổ Phần Mỹ Đình	88,050,000	88,050,000
Công ty TNHH DVTMXD Nguyễn Hoàng	218,681,115	-
Công Ty Đông Tây		2,197,947,270
Hoàng Đức Minh	-	57,684,465
Nguyễn Trung Hiếu	-	3,278,565,741
Trần Quốc Bầy	1,044,505,951	1,044,505,951
Hoàng Huy Cường	-	4,122,155,152
Các đối tượng khác	6,019,484,652	2,585,023,993
Cộng	8,205,608,470	15,069,637,960
15. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	8,255,204,663	10,209,626,997
(1) Ngân hàng Indovina	7,777,288,000	9,705,877,000
(2) Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	477,916,663	503,749,997
Nợ dài hạn	482,741,535	482,741,535
Thuê tài chính	482,741,535	482,741,535
Cộng	8,737,946,198	10,692,368,532

(1) Công ty nhận nợ vay với Ngân hàng Indovina để thanh toán tiền sử dụng đất 7.940,3 m² tại phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân. Công ty đang làm thủ tục Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng tư vấn số 782/2008/HDDV-KDTV với Trung tâm kiểm định bản đồ và tư vấn môi trường tài nguyên. Toàn bộ khu đất này công ty đã lập dự án xây dựng chung cư COTECiN.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Thời hạn	30/06/2011		01/01/2010	
	Trả lãi	Trả gốc	Trả lãi	Trả gốc
Dưới 1 năm				
Dưới 5 năm	11,106,133	325,079,365	99,703,367	1,165,709,064
Trên 5 năm				
Cộng	11,106,133	325,079,365	99,703,367	1,165,709,064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu** (xem trang số 26)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Vốn góp của Nhà nước			
Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1	4.11%	1,732,500,000	1,732,500,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác			
Cổ đông trong & ngoài công ty	95.9%	40,405,610,000	40,405,610,000
Cổ đông ngoài công ty		-	-
Cổ phiếu quỹ		(220,000)	(220,000)
Cộng	100.0%	42,137,890,000	42,137,890,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	42,138,110,000	27,185,960,000
Vốn góp tăng trong năm	-	14,952,150,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	42,138,110,000	42,138,110,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,213,811	4,213,811
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,213,811	4,213,811
Cổ phiếu thường	4,213,811	4,213,811
Số lượng cổ phiếu được mua lại	22	22
Cổ phiếu thường	22	22
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,213,789	4,213,789
Cổ phiếu thường	4,213,789	4,213,789
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	1,944,138,823	1,944,138,823
Quỹ dự phòng tài chính	1,046,225,362	1,046,225,362
Cộng	2,990,364,185	2,990,364,185

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Doanh thu xây dựng	61,114,846,641	69,495,439,419
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	180,000,000
Cộng	61,114,846,641	69,675,439,419
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần xây dựng	61,114,846,641	69,495,439,419
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	180,000,000
Cộng	61,114,846,641	69,675,439,419
	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
2. Giá vốn hàng bán	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Giá vốn xây dựng	59,790,153,491	67,664,307,878
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	173,620,758
Cộng	59,790,153,491	67,837,928,636
	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
3. Doanh thu hoạt động tài chính	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36,131,138	1,598,140,878
Thu lãi vay của các đội thi công	4,520,082,000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,178,258,000	100,000,000
Lãi bán cổ phiếu	-	5,619,628,255
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	22,615,000
Cộng	5,734,471,138	7,340,384,133
	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
4. Chi phí tài chính	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Lãi tiền vay	3,793,022,509	1,753,902,901
Lãi vay phải trả ngân hàng	3,309,738,858	1,753,902,901
Lãi vay phải trả cá nhân	296,423,651	-
Lãi vay phải trả cá nhân cho dự án Cotecin	186,860,000	-
Lãi phải trả thuê tài chính	38,421,349	89,568,161
Chi phí tài chính khác	461,823	7,835,259
Cộng	3,831,905,681	1,851,306,321
	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
5. Chi phí quản lý	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Chi phí nhân viên	781,504,392	568,247,386
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	25,451,132
Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	185,218,733	19,027,543
Thuế, phí và lệ phí	49,157,226	155,501,854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86,692,637	197,469,302
Chi phí khác bằng tiền	271,823,385	383,949,791
Cộng	1,374,396,373	1,349,647,008
	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
6. Thu nhập khác	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Thu tiền bán sắt, thép	44,110,596,715	847,820,550
Cộng	44,110,596,715	847,820,550
	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
7. Chi phí khác	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Chi phí bán sắt thép	44,110,596,715	3,009,255,192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	44,110,596,715	3,009,255,192
	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,852,862,234	3,815,506,945
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1,891,745,406	(1,673,570,867)
Thu nhập khác	(38,883,172)	5,489,077,812
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1,178,258,000)	2,062,770,000
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	2,162,770,000
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	-	2,162,770,000
Thu nhập khác	(1,178,258,000)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1,178,258,000)	(100,000,000)
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	-	-
Thu nhập khác	(1,178,258,000)	(100,000,000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	674,604,234	5,878,276,945
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1,891,745,406	489,199,133
Thu nhập khác	(1,217,141,172)	5,389,077,812
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	168,651,059	1,469,569,236
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (25%)	168,651,059	122,299,783
Thu nhập khác (25%)	-	1,347,269,453
5. Thuế TNDN được ưu đãi, miễn giảm	-	734,784,618
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (25%)	-	734,784,618
+ Thuế TNDN được miễn giảm 50%	-	734,784,618
6. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	168,651,059	734,784,618
	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,684,211,175	3,080,722,327
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	1,684,211,175	3,080,722,327
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,213,789	3,115,117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	399.69	988.96

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh****2. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm Phải thu/(Phải trả)
Ông Nguyễn Trọng Toán	Tổng giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Vay	(1,450,070,000)	(827,683,118)
		Tạm ứng	-	237,857,000
Ông Nguyễn Đức Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng công trình	272,073,660	13,801,295,869
		Hoàn ứng công trình	(3,150,210)	
Ông Hoàng Đức Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phải trả công trình	(7,765,960,826)	-
Ông Nguyễn Đình Duy	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng công trình	10,299,086,246	-
		Hoàn ứng công trình	(6,369,991,408)	8,382,872,101
		Đã thu chi phí xây dựng công trình	(6,356,883,188)	-
Ông Nguyễn Phi Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng công trình	50,808,098,124	
		Hoàn ứng công trình	(26,075,443,864)	22,296,570,346
		Đã thu chi phí xây dựng công trình	(18,388,746,034)	

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

DƯƠNG TRỌNG TÍN

NGUYỄN TRỌNG TOÁN